

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC DANAPHA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 43

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên
Ông Giang Văn Bình	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc
Ông Mai Đăng Đẩu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Chí Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Số: 67/2022/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08/03/2022 từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 11 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố và phân loại lại một số khoản mục nhằm phản ánh và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính các năm trước.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán số 1.0273/21/TC-AC ngày 08/03/2021.



Phạm Quang Trung
Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1334-2021-240-1

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1486-2021-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		625.625.130.318	458.084.111.628
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	101.527.914.778	88.422.651.082
1. Tiền	111		51.842.914.778	14.912.130.534
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.685.000.000	73.510.520.548
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	255.334.000.000	72.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	5.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		255.334.000.000	67.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		147.460.537.304	192.038.615.203
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	110.938.256.159	155.617.984.666
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	29.985.738.826	29.233.077.941
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	9.274.004.284	9.790.425.842
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(2.737.461.965)	(2.602.873.246)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	98.659.156.860	89.457.057.787
1. Hàng tồn kho	141		100.917.737.649	89.654.927.832
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.258.580.789)	(197.870.045)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.643.521.376	15.665.787.556
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.324.856.407	2.388.834.940
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.165.326.114	13.259.672.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	153.338.855	17.280.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		260.856.263.677	255.036.521.169
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.500.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	6.500.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		159.316.910.576	178.309.501.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	120.348.281.597	138.410.321.295
Nguyên giá	222		362.544.331.655	359.505.650.404
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242.196.050.058)	(221.095.329.109)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	38.968.628.979	39.899.180.091
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.720.757.034)	(8.790.205.922)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		73.323.000.964	51.320.314.183
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	73.323.000.964	51.320.314.183
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	6.800.000.000	11.210.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(4.410.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.916.352.137	14.196.705.600
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	14.916.352.137	14.196.705.600
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		886.481.393.995	713.120.632.797

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B01 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: VND

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		260.126.069.490	122.462.617.573
I. Nợ ngắn hạn	310		260.126.069.490	122.462.617.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	51.736.714.993	38.862.772.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	558.782.491	448.281.908
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	2.030.262.379	1.550.523.775
4. Phải trả người lao động	314		21.603.026.184	9.034.108.452
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	6.013.344.324	5.503.422.764
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	127.798.952	205.537.581
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	178.004.809.943	66.857.970.955
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.330.224	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		626.355.324.505	590.658.015.224
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	626.158.086.243	590.460.776.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		211.410.000.000	211.410.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		211.410.000.000	211.410.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.575.607.584	181.575.607.584
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.268.000.000)	(2.268.000.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		185.524.461.161	175.383.061.327
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49.916.017.498	24.360.108.051
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(6.805.364.738)	(6.287.723.849)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		56.721.382.236	30.647.831.900
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		197.238.262	197.238.262
1. Nguồn kinh phí	431		130.789.356	130.789.356
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		66.448.906	66.448.906
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		886.481.393.995	713.120.632.797



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Trương Thị Diệu Huyền
Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu B02 - DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	463.279.627.989	399.490.314.668
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	10.841.218.540	8.776.160.309
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		452.438.409.449	390.714.154.359
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	260.935.563.800	217.115.538.797
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		191.502.845.649	173.598.615.562
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	16.557.544.600	5.679.151.741
7. Chi phí tài chính	22	5.5	7.879.705.875	12.292.881.951
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.861.001.336</i>	<i>7.142.292.234</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	69.287.800.740	78.346.100.538
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	59.065.344.546	49.389.870.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		71.827.539.088	39.248.914.101
11. Thu nhập khác	31	5.8	238.264.772	13.420.112
12. Chi phí khác	32	5.9	596.047.832	282.121.702
13. Lợi nhuận khác	40		(357.783.060)	(268.701.590)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		71.469.756.028	38.980.212.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	14.748.373.792	8.332.380.611
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56.721.382.236	30.647.831.900
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.5	2.707	1.627
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.6	2.707	1.627



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Trương Thị Diệu Huyền
Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		71.469.756.028	38.980.212.511
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.199.835.697	27.312.147.239
Các khoản dự phòng	03		6.605.299.463	4.232.871.246
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		77.928.795	222.881.022
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.942.393.167)	(4.930.902.506)
Chi phí lãi vay	06		2.861.001.336	7.142.292.234
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		92.271.428.152	72.959.501.746
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		34.349.645.390	111.059.733.482
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.262.809.817)	19.267.114.361
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		24.613.518.983	(4.983.801.132)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		344.331.996	(828.029.949)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		5.000.000.000	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.825.202.057)	(5.582.771.552)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.869.585.030)	(3.331.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(58.542.731)	(53.320.014)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		129.562.784.886	188.507.426.942
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(28.209.931.668)	(7.915.668.221)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		104.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(476.052.113.867)	(72.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		288.218.113.867	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.123.883.120	4.018.243.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(206.815.503.093)	(76.397.424.619)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B03-DN(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021	Năm 2020
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(2.268.000.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	252.284.646.601	176.078.875.011
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(140.994.651.983)	(232.994.220.691)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(20.952.000.000)	(37.865.477.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		90.337.994.618	(97.048.822.880)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		13.085.276.411	15.061.179.443
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		88.422.651.082	73.361.685.271
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		19.987.285	(213.632)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		101.527.914.778	88.422.651.082



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Trương Thị Diệu Huyền
Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 02 năm 2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 211.410.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 386 (31 tháng 12 năm 2020 là: 383).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm;
- Đào tạo cao đẳng;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Đào tạo sơ cấp;
- Đào tạo trung cấp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng	49%	49%	49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thành phố Hà Nội	Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô 141, LK3, MBQH121/UB-CN, Phường Đồng Vệ, Thành phố Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28, Đường số 8, Khu Đô thị mới Lê Hồng Phong – Venesia, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 Đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4 Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2021</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
▪ Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12 Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13 Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.20 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.25 Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		241.153.184		708.605.637
+ VND		198.417.486		665.869.939
+ USD	1.858,33 #	42.735.698	1.858,33 #	42.735.698
Tiền gửi ngân hàng		51.601.761.594		14.203.524.897
+ VND		3.858.102.485		13.843.267.904
+ USD	2.107.890,48 #	47.743.659.109	15.640,38 #	360.256.993
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		49.685.000.000		73.510.520.548
Cộng		101.527.914.778		88.422.651.082

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư trái phiếu: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt	-	-	5.000.000.000	-	-	-
Cộng	-	-	5.000.000.000	-	-	-

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn: Tiền gửi có kỳ hạn	255.334.000.000	255.334.000.000	67.500.000.000	67.500.000.000
Cộng	255.334.000.000	255.334.000.000	67.500.000.000	67.500.000.000

Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với giá trị 10.000.000.000 VND đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết:						
Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	4.410.000.000	
Cộng	8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	4.410.000.000	
				Kỳ này		Kỳ trước

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong kỳ:

Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome Ngừng hoạt động kinh doanh Hoạt động kinh doanh bị lỗ

	Tại ngày 31/12/2021 VND			Tại ngày 01/01/2021 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	-	13.736.000.000	6.800.000.000	-	7.752.000.000
Cộng	6.800.000.000	-	13.736.000.000	6.800.000.000	-	7.752.000.000

4.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH Dược Kim Đô	16.810.995.389	23.645.429.673
Danson - BG EOOD	8.873.456.208	41.422.962.175
Công ty Cổ phần Danson Group	26.983.530.067	14.395.660.051
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	135.646	1.391.700.343
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Đông Á	2.836.422.850	5.037.858.827
Bệnh viện Tâm Thần Đồng Tháp	3.427.656.943	2.629.830.963
Các đối tượng khác	52.006.059.056	67.094.542.634
Cộng	110.938.256.159	155.617.984.666
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	35.857.140.190	55.818.776.141

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Joy - Maitreya Int'l Ltd.	16.186.543.200	16.186.543.200
Seoul Hi Tech Co., Ltd.	4.043.688.000	4.043.688.000
Các đối tượng khác	9.755.507.626	9.002.846.741
Cộng	29.985.738.826	29.233.077.941

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	3.164.350.447	-	1.888.917.705	-
Ký cược, ký quỹ	221.724.388	-	6.742.246.123	-
Lãi dự thu	5.626.623.496	-	912.658.904	-
Phải thu khác	261.305.953	-	246.603.110	-
Cộng	9.274.004.284	-	9.790.425.842	-

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	6.500.000.000	-	-	-
Cộng	6.500.000.000	-	-	-

4.6 Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	23.795.811.443	21.058.349.478	38.994.733.613	36.391.860.367
Cộng	23.795.811.443	21.058.349.478	38.994.733.613	36.391.860.367

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH NN Một Thành viên Dược VTYT Quảng Ngãi	109.122.583	109.122.583	Trên 3 năm	109.122.583	109.122.583	Trên 3 năm
Nhà Thuốc Phương Anh	79.843.635	-	Trên 3 năm	79.843.635	23.953.091	Từ 2 - 3 năm
Công ty TNHH Dược phẩm Hùng Phát	33.531.038	10.059.311	Từ 2 - 3 năm	705.424.620	407.279.234	Từ 6 tháng đến dưới 3 năm
Các đối tượng khác	23.573.314.187	20.939.167.584		38.100.342.775	35.851.505.460	
Cộng	23.795.811.443	21.058.349.478		38.994.733.613	36.391.860.367	

4.7 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	57.830.210.463	2.258.580.789	51.104.661.231	109.477.354
Công cụ, dụng cụ	345.220.209	-	409.280.108	-
Chi phí sản xuất kinh doanh, dở dang	9.855.836.688	-	11.523.354.769	-
Thành phẩm	32.883.589.871	-	26.515.499.894	88.392.691
Hàng hóa	2.880.418	-	102.131.830	-
Cộng	100.917.737.649	2.258.580.789	89.654.927.832	197.870.045

Giá trị hàng tồn kho chậm luân chuyển tại thời điểm cuối năm là 2.258.590.789 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm là 0 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê đất, văn phòng	310.905.762	146.756.004
Chi phí bảo hiểm	114.201.481	166.980.505
Phí đánh giá sinh học	428.571.428	1.725.238.094
Chi phí khác	471.177.736	349.860.337
Cộng	1.324.856.407	2.388.834.940
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	13.716.816.960	14.196.705.600
Chi phí sửa chữa	969.594.509	-
Chi phí khác	229.940.668	-
Cộng	14.916.352.137	14.196.705.600

4.9 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp /khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	19.838.465.887	19.838.465.887	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	362.245.885	344.965.885	17.280.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.778.793.637	14.748.373.792	13.869.585.030	-	900.004.875
Thuế thu nhập cá nhân	-	251.398.158	3.756.841.051	4.155.961.793	-	650.518.900
Thuế nhà đất	-	-	21.031.549	21.031.549	-	-
Tiền thuê đất	153.338.855	-	613.355.422	766.694.277	-	-
Các loại thuế khác	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.584	2.007.379	1.936.795	-	-
Cộng	153.338.855	2.030.262.379	39.352.320.965	39.008.641.216	17.280.000	1.550.523.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P/ tiện vận tài, truyền dẫn VND	T/bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2021	139.354.741.571	208.863.820.769	11.287.088.064	-	359.505.650.404
Mua sắm trong năm	3.469.252.605	2.730.586.828	-	66.000.000	6.265.839.433
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.203.600.000)	(964.963.636)	-	(3.168.563.636)
Giảm khác	(58.594.546)	-	-	-	(58.594.546)
Tại ngày 31/12/2021	142.765.399.630	209.390.807.597	10.322.124.428	66.000.000	362.544.331.655
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2021	71.560.911.193	140.433.668.063	9.100.749.853	-	221.095.329.109
Khấu hao trong năm	7.699.675.825	15.477.938.882	1.091.669.878	-	24.269.284.585
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.203.600.000)	(964.963.636)	-	(3.168.563.636)
Tại ngày 31/12/2021	79.260.587.018	153.708.006.945	9.227.456.095	-	242.196.050.058
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2021	67.793.830.378	68.430.152.706	2.186.338.211	-	138.410.321.295
Tại ngày 31/12/2021	63.504.812.612	55.682.800.652	1.094.668.333	66.000.000	120.348.281.597

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 54.002.454.888 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 146.488.254.788 VND.

4.11 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2021	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2021	48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2021	8.790.205.922	8.790.205.922
Khấu hao trong năm	930.551.112	930.551.112
Tại ngày 31/12/2021	9.720.757.034	9.720.757.034
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2021	39.899.180.091	39.899.180.091
Tại ngày 31/12/2021	38.968.628.979	38.968.628.979

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng: đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 0 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 2.161.830.480 VND.

4.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	70.850.842.205	49.112.326.690
Công trình văn phòng và nhà kho tại Thanh Hóa	1.229.318.130	1.229.318.130
Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	682.451.818	682.451.818
Các công trình khác	560.388.811	296.217.545
Cộng	73.323.000.964	51.320.314.183

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh	200.000.000	200.000.000
International Corporate Agents Limited - HAXBY CORPORATION	106.802.773	106.802.773
Công ty Cổ phần Nhi khoa Việt Nam	96.000.000	-
NNC PHARMACEUTICAL JSC	96.584.980	-
Các đối tượng khác	59.394.738	141.479.135
Cộng	558.782.491	448.281.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hưng Thịnh	5.392.700.000	5.392.700.000	4.314.000.000	4.314.000.000
Công ty TNHH Quảng cáo và Sản xuất Bao bì An Đức	2.209.824.073	2.209.824.073	3.523.815.128	3.523.815.128
Công ty TNHH Hóa Dược Hoài Phương	1.023.781.500	1.023.781.500	491.043.000	491.043.000
EGIS PHARMACEUTICALS PLC	1.734.264.000	1.734.264.000	1.764.340.000	1.764.340.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	11.707.782.000	11.707.782.000	-	-
Các đối tượng khác	29.668.363.420	29.668.363.420	28.769.574.010	28.769.574.010
Cộng	51.736.714.993	51.736.714.993	38.862.772.138	38.862.772.138
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	1.148.381.561	1.148.381.561	481.326.160	481.326.160

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1.069.051.660	33.252.381
Hoa hồng đại lý và nhà phân phối	3.741.900.074	5.168.633.383
Chi phí phải trả khác	1.202.392.590	301.537.000
Cộng	6.013.344.324	5.503.422.764

4.16 Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	40.748.400	39.704.896
Cổ tức phải trả	6.905.920	44.705.920
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	80.144.632	121.126.765
Cộng	127.798.952	205.537.581

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17 Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2021 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2021 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*)	22.036.423.000	22.036.423.000	22.427.593.000	13.290.770.470	12.899.600.470	12.899.600.470
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	-	-	-	9.883.412.695	9.883.412.695	9.883.412.695
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (**)	19.240.983.463	19.240.983.463	75.263.912.831	64.693.090.618	8.670.161.250	8.670.161.250
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (***)	-	-	17.722.581.660	53.127.378.200	35.404.796.540	35.404.796.540
DANHSON-BG OOD (****)	110.016.000.000	110.016.000.000	110.276.000.000	260.000.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (*****)	26.711.403.480	26.711.403.480	26.711.403.480	-	-	-
Cộng	178.004.809.943	178.004.809.943	252.401.490.971	141.254.651.983	66.857.970.955	66.857.970.955
Trong đó Vay ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 7	110.016.000.000	110.016.000.000	110.276.000.000	260.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(*) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 90/2021/VCB-HGDN ngày 01/10/2021 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.

(**) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Thanh Hóa và Cần Thơ với giá trị còn lại là 4.423.340.480 VND, lãi suất 2,5%

(***) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 3673320.21 ngày 22/10/2021 với thời hạn 12 tháng mục đích để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc, hóa dược, dược liệu... với hạn mức 50.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng Hợp đồng tiền gửi do VIB phát hành, máy móc thiết bị và tài sản khác thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất 2,7%.

(****) Vay ngắn hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2021/DNP-DS ngày 22/06/2021 với kỳ hạn 11 tháng từ 22/06/2021 đến 22/05/2022, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng 2.000.000 USD, lãi suất 2% và Hợp đồng số 01/2021/DNP-DS ngày 12/07/2021 với kỳ hạn 11 tháng từ 12/07/2021 đến 12/06/2022, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng 2.800.000 USD, lãi suất 2%.

(*****) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số VN121006426 ngày 02/07/2021 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 1.500.000 USD. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất thả nổi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2020	136.410.000.000	88.824.500.000	17.751.107.584	-	162.390.874.794	24.573.662.684	429.950.145.062
Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu	75.000.000.000	92.751.107.584	(17.751.107.584)	-	-	-	150.000.000.000
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(2.268.000.000)	-	-	(2.268.000.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	30.647.831.900	30.647.831.900
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	12.992.186.533	(12.992.186.533)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(17.869.200.000)	(17.869.200.000)
Tại ngày 01/01/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	-	(2.268.000.000)	175.383.061.327	24.360.108.051	590.460.776.962
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	56.721.382.236	56.721.382.236
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(109.872.955)	(109.872.955)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	10.141.399.834	(10.141.399.834)	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	-	(20.952.000.000)	(20.952.000.000)
Tặng khác	-	-	-	-	-	37.800.000	37.800.000
Tại ngày 31/12/2021	211.410.000.000	181.575.607.584	-	(2.268.000.000)	185.524.461.161	49.916.017.498	626.158.086.243

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 41/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2021.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	102.663.440.000	102.663.440.000
Ông Lê Thăng Bình	29.030.000.000	29.030.000.000
Cổ phiếu quỹ	2.268.000.000	2.268.000.000
Các cổ đông khác	22.066.890.000	22.066.890.000
Cộng	211.410.000.000	211.410.000.000

4.18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn góp đầu năm	211.410.000.000	136.410.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	75.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	211.410.000.000	211.410.000.000

4.18.4 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.141.000	21.141.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.141.000	21.141.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.141.000	21.141.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	189.000	189.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	189.000	189.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.952.000	20.952.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.952.000	20.952.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	56.721.382.236	30.647.831.900
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	109.872.955
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	56.721.382.236	30.537.958.945
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	20.952.000	18.772.829
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.707	1.627

4.18.6 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	56.721.382.236	30.647.831.900
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	109.872.955
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	56.721.382.236	30.537.958.945
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	20.952.000	18.772.829
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.952.000	18.772.829
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.707	1.627

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính lại trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích theo nghị quyết ĐHĐCĐ số 41/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2021.

Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2021 được tính từ lợi nhuận sau thuế TNDN chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên và Điều lệ Công ty chưa quy định tỷ lệ trích quỹ.

4.18.7 Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 41/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2021 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2020 là 10%/vốn điều lệ bằng tiền.

4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Ngoại tệ các loại:		
USD	2.109.748,81	17.498,71

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	463.134.753.443	399.121.964.669
Doanh thu cung cấp dịch vụ	144.874.546	368.349.999
Cộng	463.279.627.989	399.490.314.668
Trong đó, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	216.257.395.277	87.779.806.218

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hàng bán bị trả lại	9.872.744.869	8.495.045.898
Giảm giá hàng bán	968.473.671	281.114.411
Cộng	10.841.218.540	8.776.160.309
Trong đó, Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	907.394.332	-

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	258.874.853.056	217.115.538.797
Dự phòng giảm giá HTK	2.060.710.744	-
Cộng	260.935.563.800	217.115.538.797

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán	262.634.703	-
Lãi tiền gửi	13.837.847.712	3.887.622.506
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.457.062.185	748.249.235
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	1.043.280.000
Cộng	16.557.544.600	5.679.151.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5 Chi phí tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay	2.861.001.336	5.099.829.782
Chi phí lãi vay của trái phiếu chuyển đổi	-	2.042.462.452
Chiết khấu thanh toán cho người mua	-	88.825.283
Lỗ chênh lệch tỷ giá	608.704.539	798.764.434
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	4.410.000.000	4.263.000.000
Cộng	7.879.705.875	12.292.881.951

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	28.952.458.635	26.770.124.602
Chi phí vật liệu, bao bì	149.591.806	684.953.991
Chi phí bảo lãnh	851.963.857	646.006.819
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.533.814.701	1.608.399.420
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	3.766.875.235	3.396.578.482
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.477.992.947	10.246.338.666
Chi phí hoa hồng bán hàng	29.645.036.029	33.974.488.560
Chi phí khác	910.067.530	1.019.209.998
Cộng	69.287.800.740	78.346.100.538

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân viên	33.371.168.927	24.252.362.345
Chi phí vật liệu quản lý	3.389.421.614	2.725.994.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.945.796.855	10.563.860.380
Thuế, phí và lệ phí	330.564.271	308.640.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.107.639.182	7.885.618.289
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(30.128.754)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	134.588.719	-
Chi phí bằng tiền khác	2.786.164.978	3.683.523.431
Cộng	59.065.344.546	49.389.870.713

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8 Thu nhập khác**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập từ bồi thường	131.121.317	9.930.000
Lãi từ thanh lý TSCĐ	104.545.455	-
Thu nhập khác	2.598.000	3.490.112
Cộng	238.264.772	13.420.112

5.9 Chi phí khác

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bồi thường	29.155.300	34.455.933
Chi phí khác	566.892.532	247.665.769
Cộng	596.047.832	282.121.702

5.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	219.688.749.142	165.223.352.670
Chi phí nhân công	83.228.066.210	65.123.987.628
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.199.835.697	27.312.147.239
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.664.444.765	30.987.668.023
Chi phí khác bằng tiền	34.585.275.665	38.975.918.969
Cộng	391.366.371.479	327.623.074.529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	71.469.756.028	38.980.212.511
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	2.381.166.320	2.681.690.544
- Điều chỉnh tăng	2.381.166.320	3.724.970.544
- Điều chỉnh giảm	109.053.386	1.043.280.000
Tổng thu nhập tính thuế	73.741.868.962	41.661.903.055
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.748.373.792	8.332.380.611

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	252.284.646.601	176.078.875.011
Cộng	252.284.646.601	176.078.875.011

6.2 Số tiền đi vay thực trả trong năm

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	140.994.651.983	232.994.220.691
Cộng	140.994.651.983	232.994.220.691

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	271.473.550.134	25.152.786.028	45.414.455.579	32.490.732.651	22.557.697.544	18.525.054.716	17.767.354.013	29.897.997.324	463.279.627.989
Giảm trừ	9.166.525.614	43.738.100	666.106.659	186.917.390	452.876.962	237.282.296	7.943.139	79.828.380	10.841.218.540
Doanh thu thuần	262.307.024.520	25.109.047.928	44.748.348.920	32.303.815.261	22.104.820.582	18.287.772.420	17.759.410.874	29.818.168.944	452.438.409.449
Giá vốn hàng bán	168.793.698.242	10.368.253.659	24.768.765.106	16.699.481.832	11.079.753.578	8.317.967.615	7.063.820.201	13.843.823.567	260.935.563.800
Lợi nhuận gộp	93.513.326.278	14.740.794.269	19.979.583.814	15.604.333.429	11.025.067.004	9.969.804.805	10.695.590.673	15.974.345.377	191.502.845.649
Tại ngày 31/12/2021									
Tài sản của bộ phận	157.221.213.108	6.601.726.079	17.970.721.302	10.943.225.927	4.277.205.649	6.527.420.998	6.192.765.616	12.248.943.148	221.983.221.827
Tài sản không phân bổ									664.498.172.168
Tổng tài sản									886.481.393.995
Nợ phải trả của bộ phận	2.087.954.474	507.957.510	1.021.486.726	622.264.016	650.623.563	696.660.228	365.236.640	619.943.658	6.572.126.815
Nợ phải trả không phân bổ									253.553.942.675
Tổng nợ phải trả									260.126.069.490

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	156.871.823.493	34.387.626.751	61.242.069.311	34.660.539.860	27.944.260.244	17.813.920.797	27.045.491.383	39.524.582.829	399.490.314.668
Giảm trừ	5.846.828.315	36.699.318	1.602.577.565	408.363.466	197.910.708	156.228.158	489.082.150	38.470.629	8.776.160.309
Doanh thu thuần	151.024.995.178	34.350.927.433	59.639.491.746	34.252.176.394	27.746.349.536	17.657.692.639	26.556.409.233	39.486.112.200	390.714.154.359
Giá vốn hàng bán	106.552.875.156	13.855.001.109	29.307.615.165	17.209.189.060	13.209.644.614	9.276.090.220	10.356.837.204	17.348.286.269	217.115.538.797
Lợi nhuận gộp	44.472.120.022	20.495.926.324	30.331.876.581	17.042.987.334	14.536.704.922	8.381.602.419	16.199.572.029	22.137.825.931	173.598.615.562
Tại ngày 31/12/2020									
Tài sản của bộ phận	180.093.075.790	8.566.876.334	19.989.008.183	10.944.817.062	3.922.848.937	6.597.500.054	9.645.550.200	14.853.005.403	254.612.681.963
Tài sản không phân bổ									458.507.950.834
Tổng tài sản									713.120.632.797
Nợ phải trả của bộ phận	932.118.996	425.867.948	1.505.252.288	1.134.357.754	531.308.900	290.853.368	611.566.044	520.379.374	5.951.704.672
Nợ phải trả không phân bổ									116.510.912.901
Tổng nợ phải trả									122.462.617.573

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Tổng Công ty Dược Việt Nam
2. Công ty Cổ phần Dược Danapha - Nanosome
3. DANHSON-BG OOD
4. Công ty Cổ phần Danson Group
5. Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson
6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
 Công ty liên kết
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Chung thành viên quản lý chủ chốt
 Thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả, vay với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Danson Group	26.983.530.067	14.395.660.051
Công ty TNHH Thương mại Dược Phẩm Danson	153.915	153.915
DANHSON-BG OOD	8.873.456.208	41.422.962.175
Cộng - Xem thêm mục 4.3	35.857.140.190	55.818.776.141
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP	-	469.000.000
Công ty Cổ phần Danson Group	1.148.381.561	12.326.160
Cộng - Xem thêm mục 4.14	1.148.381.561	481.326.160
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
DANHSON-BG OOD	110.016.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.17	110.016.000.000	-

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Danson Group	52.556.023.239	22.826.715.108
DANHSON-BG OOD	163.701.372.038	64.953.091.110
Cộng - Xem thêm mục 5.1	216.257.395.277	87.779.806.218

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giảm trừ doanh thu		
Công ty Cổ phần Danson Group	907.394.332	-
Cộng - Xem thêm mục 5.2	907.394.332	-
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Danson Group	1.330.992.147	149.503.200
Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP	876.190.476	2.192.380.952
Cộng	2.207.182.623	2.341.884.152
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vay ngắn hạn - DANHSON-BG OOD	110.276.000.000	-
Cộng	110.276.000.000	-
	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ tức chi trả		
Tổng công ty dược Việt Nam - CTCP	5.538.167.000	4.665.800.400
Ông Nguyễn Quốc Thắng	10.266.344.000	5.036.695.800
Ông Lê Thăng Bình	2.903.000.000	598.388.800
Cộng	13.169.344.000	5.635.084.600

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong kỳ như sau:

Thù lao của Hội đồng quản trị

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Quốc Thắng	897.824.095	840.000.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	-	120.000.000
Ông Nguyễn Quang Trị	-	30.000.000
Ông Đinh Xuân Hân	144.782.049	120.000.000
Ông Phạm Khắc Hà	144.782.049	120.000.000
Ông Lê Văn Sơn	144.782.049	120.000.000
Ông Nguyễn Kim Phúc	-	120.000.000
Ông Lê Thăng Bình	144.782.049	70.000.000
Bà Phạm Hương Giang	144.782.049	60.000.000
Bà Bùi Thị Minh Thu	95.940.169	-
Cộng	1.717.674.509	1.600.000.000

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Lê Thăng Bình	1.004.132.591	609.024.981
Ông Nguyễn Quang Trị	-	294.198.410
Ông Mai Đăng Đầu	538.806.638	520.305.696
Ông Dương Chí Toàn	590.001.174	525.114.608
Ông Nguyễn Bình Ngọc Khuê	-	273.324.265
Ông Nguyễn Kim Phúc	651.347.467	569.515.129
Cộng	2.784.287.870	2.791.483.089

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Ông Nguyễn Hoàng Giang	343.478.634	360.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải	72.391.028	60.000.000
Ông Phạm Đăng Dục	-	157.001.444
Ông Giang Văn Bình	49.564.105	-
Cộng	465.433.767	577.001.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.705.803.076	1.401.957.048
Trên 1 năm đến 5 năm	5.081.290.735	3.905.828.192
Trên 5 năm	17.292.158.947	18.066.125.412
Cộng	24.079.252.758	23.373.910.652

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 27.839.033 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại Lô số 14 – Đường số 8, Khu công nghiệp Tân Tạo Mở Rộng, Thành phố Hồ Chí Minh theo Bản thỏa thuận thuê lại đất số 426/TT-TLĐ/KD-15 với số tiền 39.990.720 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký đến ngày 16/08/2050.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 2453/QĐ-UBND với số tiền 73.018.503 VND/tháng. Thời gian gia hạn là 4 năm từ 12/01/2021.

Tổng số tiền thuê văn phòng tại Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 01/HĐTN/2020 với số tiền 1.736.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 2 năm từ 10/2020 đến 09/2022.

11. THÔNG TIN SO SÁNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố sai sót liên quan đến Tài sản cố định vô hình chưa trích khấu hao năm 2019 và 2020. Ngoài ra, một số khoản mục cũng được phân loại lại để phù hợp với quy định hiện hành. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại được trình bày sau đây:

Năm 2019:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 (Trích):

	Mã số	Tại ngày 01/01/2020 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 31/12/2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	4.101.375.736	2.529.444.774	1.571.930.962
Tài sản cố định vô hình	227	40.829.731.202	48.689.386.013	(7.859.654.811)
<i>Nguyên giá</i>	228	48.689.386.013	48.689.386.013	-
<i>Hao mòn lũy kế</i>	229	(7.859.654.811)	-	(7.859.654.811)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.573.662.684	30.861.386.533	(6.287.723.849)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 (Trích):

		Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Chênh lệch
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	61.772.565.838	53.912.911.027	7.859.654.811
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31.775.756.073	39.635.410.884	(7.859.654.811)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.646.301.086	10.218.232.048	(1.571.930.962)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	23.129.454.987	29.417.178.836	(6.287.723.849)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.719	2.186	(467)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.403	1.703	(300)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019 (Trích):

		Năm 2019 VND	Năm 2019 VND	Chênh lệch
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Lợi nhuận trước thuế	01	31.775.756.073	39.635.410.884	(7.859.654.811)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.441.575.982	26.581.921.171	7.859.654.811

Năm 2020:

Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2020 (Trích):

		Tại ngày 01/01/2021 VND	Tại ngày 31/12/2020 VND	Chênh lệch
	Mã số	(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chứng khoán kinh doanh	121	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Tài sản cố định vô hình	227	39.899.180.091	48.689.386.013	(8.790.205.922)
<i>Nguyên giá</i>	228	48.689.386.013	48.689.386.013	-
<i>Hao mòn lũy kế</i>	229	(8.790.205.922)	-	(8.790.205.922)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	1.550.523.775	3.308.564.959	(1.758.041.184)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24.360.108.051	31.392.272.789	(7.032.164.738)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 (Trích):

		Năm 2020 VND	Năm 2020 VND	Chênh lệch
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	49.389.870.713	48.459.319.602	930.551.111
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	38.980.212.511	39.910.763.622	(930.551.111)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.332.380.611	8.518.490.833	(186.110.222)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	30.647.831.900	31.392.272.789	(744.440.889)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.633	1.672	(39)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.633	1.672	(39)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2020 (Trích):

		Năm 2020 VND	Năm 2020 VND	Chênh lệch
		(Được báo cáo lại)	(Đã được báo cáo trước đây)	
Lợi nhuận trước thuế	01	38.980.212.511	39.910.763.622	(930.551.111)
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27.312.147.239	26.381.596.128	930.551.111

Công ty trích khấu hao bổ sung đối với Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nổi dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng, nguyên giá 46.527.555.533 VND vì lý do vào năm 2019, Quyền sử dụng đất này đã được chuyển đổi thời hạn từ lâu dài sang 50 năm kể từ 21/07/2011. Số khấu hao từ năm 2011 đến năm 2019 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2019, số khấu hao năm 2020 hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2020. Việc điều chỉnh này làm tăng chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019 và 2020 lên số tiền lần lượt là 7.859.654.811 VND và 930.551.111 VND đồng thời làm khoản mục "Tài sản cố định vô hình" trên Bảng cân đối kế toán giảm đi số tiền tương ứng.

Công ty điều chỉnh lại sự nhầm lẫn trong việc phân loại, trình bày đối với khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Tân Việt dẫn đến khoản mục "Chứng khoán kinh doanh" tăng lên 5.000.000.000 VND đồng thời khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" giảm đi số tiền tương ứng trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020.

12. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 08 tháng 03 năm 2022

Trương Thị Diệu Huyền
Kế toán trưởng

Lê Trọng Huy
Người lập